



hóng dēng

红灯

noun · red light

Example Sentences

sī jī yīn chuāng hóng dēng bèi fá kuǎn
司机因 闯 红 灯 被 罚 款。

The driver was fined for running a red light.

hóng dēng shì tíng chē de xìn hào
红 灯 是 停 车 的 信 号。

The red light is a signal to stop.

kāi chē shí yù dào hóng dēng yào tí qián shā chē
开 车 时 ， 遇 到 红 灯 要 提 前 刹 车。

When driving, you should brake in advance when encountering a red light.

Trace each character, then write the word on your own.

红	红	红	红	红	红	红	红	红	
灯	灯	灯	灯	灯	灯	灯	灯	灯	